

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY



TÀI LIỆU HỌC TẬP

MÔN ĐỊA LÍ 12

Họ tên HS:
Lớp:

Tài liệu lưu hành nội bộ.

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Nằm gần trung tâm ĐNÁ, tiếp giáp Trung Quốc, Lào, Campuchia.
- Nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- Toạ độ địa lí:
 - + Trên đất liền:
 - Điểm cực Nam: $8^{\circ}34' \text{B}$ (xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau).
 - Điểm cực Bắc: $23^{\circ}23' \text{B}$ (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, Hà Giang)
 - Điểm cực Tây: $102^{\circ}09' \text{Đ}$ (xã Sìn Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên)
 - Điểm cực Đông: $109^{\circ}28' \text{Đ}$ (xã Vạn Thạnh, xã Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà).
 - + Trên đất biển: từ $6^{\circ}50' \text{B}$, từ $101^{\circ}00' \text{Đ}$ – $117^{\circ}20' \text{Đ}$.
- Nằm ở múi giờ số 7.
- Việt Nam nằm ở vị trí giao thoa của các vành đai sinh khoáng lớn trên Trái Đất giữa các luồng di cư của nhiều loài sinh vật.
- Nằm ở vị trí trung chuyển của cá tuyến đường biển, đường hàng không quốc tế.
- Nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới.

II. PHẠM VI LÃNH THỔ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, gồm: Vùng đất, vùng biển và vùng trời.

1. Vùng đất:

- Tổng diện tích hơn 331 nghìn km^2 .
- Có hàng nghìn đảo và quần đảo. Có 2 quần đảo lớn: QĐ Hoàng Sa, qđ Trường Sa.

2. Vùng biển:

- Vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông, có tổng diện tích khoảng 1 triệu km^2 .
- Gồm 5 bộ phận: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

3. Vùng trời

- Là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta.
- Biên giới quốc gia trên không là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển lên vùng trời.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG.

1. Đối với tự nhiên

- Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ qui định thiên nhiên Việt Nam mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Tiếp giáp biển Đông nên thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

- Do nằm trên đường di lưu, di cư của nhiều loài sinh vật nên thành phần sinh vật đa dạng.
- Do nằm ở nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú.
- Lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, giáp biển Đông nên tự nhiên phân hoá rõ rệt theo chiều Bắc – Nam và Đông – Tây, từ đó hình thành các miền địa lý tự nhiên khác nhau.
- Vị trí địa lý nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: Bão, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn...

2. Đối với kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

- Về kinh tế:
 - + Nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo nên có nhiều điều kiện để tăng cường hợp tác với các quốc gia trong khu vực.
 - + Nằm trên các trục giao thông quan trọng là điều kiện để kết nối nước ta với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, tạo thuận lợi cho giao thương, thực hiện chính sách mở cửa và thu hút vốn đầu tư.
- Về văn hoá – xã hội: Vị trí liền kề cùng nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời đã tạo điều kiện cho nước ta duy trì và phát triển các mối quan hệ hoà bình, hữu nghị với các nước trong khu vực.
- Vấn đề an ninh quốc phòng: Là khu vực nhạy cảm với những biến động chính trị của thế giới. Vì vậy, sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước luôn được đề cao.

BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG

I. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Tính chất	Biểu hiện	Nguyên nhân
a. Tính chất nhiệt đới	- Tổng số giờ nắng từ 1400 giờ - 3000 giờ - Nhiệt độ trung bình năm trên 21°C. - Nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam	Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến, một năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, góc nhập xạ lớn.
b. Tính chất ẩm	- Tổng lượng mưa trong năm lớn, từ 1500mm – 2000mm. - Độ ẩm tương đối cao, từ 80% - 85%. - Cân bằng ẩm luôn luôn dương.	Nằm trong khu vực nội chí tuyến, góc nhập xạ lớn, giáp biển Đông

c. Tính chất gió mùa

Nước ta nằm trong khu vực hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc, đồng thời chịu ảnh hưởng của các khối khí hoạt động theo mùa, nên hình thành 2 mùa gió chính: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

Gió mùa	Thời gian HĐ	Nguồn gốc	Tính chất	Phạm vi HĐ	Hướng gió	Hệ quả
Gió mùa mùa đông	Tháng 11 đến tháng 4 năm sau	Áp cao Xi - bia	- Đầu mùa đông: Lạnh khô, ít mưa. - Giữa và cuối mùa: lạnh ẩm và có mưa phùn	Phía Bắc đến dãy Bạch Mã. (khoảng 16 ⁰ B)	Đông Bắc	- Miền Bắc có một mùa đông lạnh. - Gây mưa phùn cho ĐB Bắc Bộ và ven biển BTB
Gió mùa mùa hạ	Tháng 5 đến tháng 10	- Đầu mùa: khô khí nhiệt đới ẩm bắc Ấn Độ Dương - Giữa và cuối mùa: Áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu	Nóng ẩm, mưa nhiều	Cả nước	- Chủ yếu hướng Tây Nam. - Ở Bắc Bộ: hướng Đông Nam	- Đầu mùa: + Gây mưa cho ĐB Nam Bộ và Tây Nguyên. + Gây khô nóng cho ĐB ven biển miền Trung và Tây Bắc (gió Lào). - Giữa và cuối mùa hạ: Gây mưa trên cả nước.

2. Các thành phần tự nhiên khác

Thành phần	Biểu hiện	Giải thích
a. Địa hình	- Quá trình phong hoá: + Diễn ra mạnh mẽ ở khu vực đồi núi. + Địa hình cắt xẻ, nhất là các sườn dốc mất lớp phủ thực vật. + Hình thành dạng địa hình các - xơ ở các vùng núi đá vôi. - Quá trình xâm thực và bồi tụ: + Ở miền núi, quá trình xâm thực diễn ra mạnh, đất xói mòn, rửa trôi, tro sỏi đá. + Xuất hiện các hiện tượng: Đất trượt, đá lở, lũ quét, lũ bùn... + Ở đồng bằng, quá trình bồi tụ diễn ra nhanh.	- Do nhiệt độ và độ ẩm cao - Mưa nhiều, dòng chảy mạnh, địa hình bị chia cắt - Con người khai thác tài nguyên không hợp lí: rừng, khoáng sản, đất... - Mất lớp phủ thực vật

b. Đất	- Quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh, tầng đất dày. - Đất chua, màu đỏ vàng. - Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp. - Đất feralit là loại đất chủ yếu ở vùng đồi núi của nước ta.	- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ cao. - Mưa nhiều và tập trung theo mùa.
c. Sông ngòi	- Mạng lưới sông ngòi dày đặc: cả nước có 2360 con sông có chiều dài từ 10km trở lên. - Sông ngòi nhiều nước: tổng lượng dòng chảy 830m³/năm. - Khả năng xâm thực mạnh, nhiều phù sa. - Chế độ dòng chảy: + Có sự phân mùa: Mùa lũ = mùa mưa, mùa cạn = mùa khô. + Mùa lũ tập trung khoảng 70% - 80% tổng lượng nước cả năm. + Mùa cạn chiếm khoảng 20% - 30% tổng lượng nước cả năm.	- Mưa lớn, địa hình bị cắt xẻ. - Mưa theo mùa. - Con người khai thác tài nguyên không hợp lí: xây thủy điện, làm thủy lợi, khai thác rừng...
khí	- Sinh vật tiêu biểu cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. + Thành phần loài: nhiệt đới + Sinh vật đa dạng, khả năng sinh trưởng và năng suất sinh học cao. - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa: + Là kiểu rừng tiêu biểu của thiên nhiên Việt Nam. + Thảm thực vật có sự phân mùa.	- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ cao, mưa nhiều.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

Nội dung	Thuận lợi	Khó khăn
a. Đối với NN	- Thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới, nhiều sản phẩm có giá trị, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ. - Sinh vật đa dạng, giúp nước ta đa dạng hoá cây trồng và vật nuôi.	- Nhiều thiên tai: Lũ lụt, hạn hán, bão... gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống. - Nhiều dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

b. Đối với rừng	Thực vật sinh trưởng nhanh, đẩy nhanh công tác phục hồi, trồng rừng, tăng độ che phủ.	- Sự thất thường của khí hậu, thủy văn gây khó khăn cho sản xuất. - Sự phân mùa của khí hậu tạo nên tính mùa vụ trong các ngành kinh tế.
c. Đối với các ngành khác	- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, địa hình và sinh vật đa dạng cao giúp phát triển ngành du lịch. - Thuận lợi phát triển các ngành khai thác, xây dựng, giao thông vận tải...	- Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị và nông sản

BÀI 3: SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

I. THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

1. Phân hoá Bắc – Nam

Thành phần tự nhiên	Phần lãnh thổ phía Bắc (Từ 16 ⁰ B trở ra Bắc)	Phần lãnh thổ phía Nam (Từ 16 ⁰ B trở vào Nam)
a. Khí hậu	- Khí hậu đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa có 1 mùa đông lạnh. - Mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều. - Nhiệt độ TB năm cao trên 20 ⁰ C. - Có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 18 ⁰ C. - Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.	- Khí hậu đặc trưng là cận xích đạo gió mùa. - Nóng quanh năm, nhiệt độ TB năm cao trên 25 ⁰ C. - Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. - Có 2 mùa: mùa khô – mùa mưa.
b. Hệ sinh thái	- HST tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa. - Mùa đông nhiều loài rụng lá, mùa hạ cây cối phát triển xanh tốt. - Thành phần loài: nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có loài cận nhiệt và ôn đới. - Thực vật: dừa, re, sa mu, pơ mu...; Động vật: gấu, chồn... - ĐB trồng được cây vụ đông vào mùa đông	- HST tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa. - Trong rừng xuất hiện các loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô. - Một số nơi hình thành rừng thưa nhiệt đới khô - Thực vật: họ dầu, săng lẻ, téch... - Động vật: voi, hổ, báo, trăn, rắn, cá sấu... - Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa.

2. Phân hoá theo Đông – Tây

a. Vùng biển và thềm lục địa	b. Vùng đồng bằng	c. Vùng đồi núi
* Diện tích: rộng * Thiên nhiên: - Đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.	*ĐB Bắc Bộ: - Mở rộng, bằng phẳng, có đất phù sa màu mỡ. - Có hệ thống đê đặc trưng. *ĐB Nam Bộ	*Dãy Hoàng Liên Sơn: - Vùng núi Đông Bắc: thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa.

- Giàu tài nguyên và khoáng sản. *Thêm lục địa phía bắc và nam: mở rộng, có đầy nông. * Thêm lục địa miền Trung: bị thu hẹp và tiếp giáp với vùng biển sâu.	- Mở rộng, bằng phẳng, có đất phù sa màu mỡ. - Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. *ĐB ven biển miền Trung - Nhỏ, hẹp, bị chia cắt bởi nhiều dãy núi lan sát ra biển. - Chịu ảnh hưởng trực tiếp của biển và vùng đồi núi, hình thành các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn. - Đất đai kém màu mỡ - HST tiêu biểu vùng cửa sông, đầm phá rừng ngập mặn...	- Vùng núi Tây Bắc: Thiên nhiên đầy đủ 3 đai cao. *Dãy Trường Sơn: - Tạo nên sự đối lập về thời kì mưa và khô giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên. - Khi Đông Trường Sơn là mùa mưa thì Tây Nguyên là mùa khô. - Khi Tây Nguyên vào thời kỳ mưa thì nhiều nơi Đông Trường Sơn khô nóng.
---	--	--

3. Phân hoá theo độ cao

II. CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

Yếu tố TN	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
1. Phạm vi lãnh thổ	Dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây nam đồng bằng Bắc Bộ	- Từ phía tây – tây nam của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tới dãy núi Bạch Mã.	- Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.
2. Địa hình	- Vùng núi: + Núi thấp chiếm ưu thế. + Hướng núi: vòng cung, mở ra phía bắc và đông. - Vùng đồng bằng: ĐB sông Hồng mở rộng, thung lũng sông lớn. - Ven biển: nhiều vũng vịnh, đảo và quần đảo.	- Vùng núi: + Núi xen kẽ thung lũng sông. + Hướng núi tây bắc – đông nam: Hoàng Liên Sơn, Pu – đen – đỉnh, Pu – sam – sao. + Tây Bắc: núi cao chiếm ưu thế, nhiều cao nguyên đá vôi. + Bắc Trung Bộ: núi trung bình - Ven biển: + Nhiều cồn cát, đầm phá, bãi tắm đẹp.	- Vùng núi, cao nguyên: Gồm các khối núi cổ, cao nguyên badan. - Vùng đồng bằng: + ĐB ven biển Nam Trung Bộ nhỏ hẹp, bị chia cắt. + ĐB châu thổ Nam Bộ bằng phẳng và rộng lớn, ĐB phù sa cổ ĐNB. - Ven biển: Vùng biển rộng lớn, địa hình đa dạng: bờ biển mài mòn, vịnh biển sâu, nhiều đảo, quần đảo.

		+ Nhiều đảo và quần đảo: Côn Cỏ, hòn Mê, hòn Ngư...	
3. Khí hậu	- Mùa đông lạnh sâu sắc. Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.	- Mùa đông ngắn và ít sâu sắc hơn do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc giảm	- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa. - Nhiệt độ TB năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ. - Có 2 mùa mưa – khô rõ rệt. - Thiên nhiên có sự đối lập giữa 2 sườn Đông – Tây của Trường Sơn Nam.
4. Sông ngòi	- Mật độ sông ngòi khá lớn. - Hướng sông: vòng cung, tây bắc – đông nam. - Chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt.	- Sông ngòi hướng tây bắc – đông nam. Một số sông ở Bắc Trung Bộ có hướng tây – đông. - Chế độ nước sông trùng với chế độ mưa. - Mùa lũ chậm dần từ Tây Bắc xuống BTB.	- Mạng lưới sông ngòi khá dày đặc. - Chế độ dòng chảy phân mùa sâu sắc.
5. Khoáng sản	- Các khoáng sản chủ yếu: than, đá vôi, thiếc, chì, kẽm, khí tự nhiên...	- Các khoáng sản chủ yếu: sắt, crôm, ti tan, apatit, vật liệu xây dựng...	- Một số khoáng sản có trữ lượng lớn: dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía Nam, bô - xít ở Tây Nguyên...
6. Sinh vật	- SV gồm nhiều loài có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt. - Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa.	- SV phong phú, rừng còn diện tích lớn ở nhiều nơi thuộc Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.	- Tài nguyên sinh vật đặc trưng là rừng cận xích đạo gió mùa, các loại cây họ dầu và nhiều loài thú lớn. - Xuất hiện kiểu rừng rụng lá, nửa rụng lá, rừng ngập mặn.
7. Đất	- Miền núi: feralit - Đồng bằng: phù sa	- Miền núi: Feralit có mùn - Đồng bằng: phù sa pha cát.	Đất ba dan, đất phù sa ngọt, đất phù sa pha cát...

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KT –XH.

1. Thuận lợi.

- Là cơ sở quan trọng cho việc quy hoạch các vùng kinh tế.
- Là căn cứ để xây dựng các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế.

- Thiên nhiên đa dạng tạo điều kiện để phát triển cơ cấu KT đa dạng với nhiều sản phẩm đặc trưng theo vùng, miền.

2. Khó khăn.

- Sự phân hoá của thiên nhiên cũng dẫn đến sự phân hoá về tài nguyên, các điều kiện phát triển kinh tế giữa các vùng, miền.

- Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi các vùng phải đảm bảo tính liên kết khi tổ chức lãnh thổ sản xuất.

BÀI 4: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

1. Sự phân hoá khí hậu Việt Nam và tác động đến sự phát triển KT – XH của nước ta.

* Sự phân hoá khí hậu theo bắc – nam

- Phần lãnh thổ phía Bắc (Từ 16°B trở ra Bắc)

- + Khí hậu đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa có 1 mùa đông lạnh.
- + Mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều.
- + Nhiệt độ TB năm cao trên 20°C.
- + Có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C.
- + Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.

- Phần lãnh thổ phía Nam (Từ 16°B trở vào Nam)

- + Khí hậu đặc trưng là cận xích đạo gió mùa.
- + Nóng quanh năm, nhiệt độ TB năm cao trên 25°C.
- + Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ.
- + Có 2 mùa: mùa khô – mùa mưa

* Sự phân hoá khí hậu theo độ cao.

- Đại Nhiệt đới gió mùa

- + Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ trên 25°C.
- + Lượng mưa và độ ẩm thay đổi tùy nơi, từ khô đến ẩm ướt.

- Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- + Khí hậu mát mẻ. Nhiệt độ TB tháng mùa hạ dưới 25°C.
- + Mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng lên.

- Đại ôn đới gió mùa trên núi

- + Có tính chất ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C.
- + Mùa đông có nhiệt độ dưới 5°C, có thể xuất hiện băng tuyết.

* Những thuận lợi và khó khăn của sự phân hoá khí hậu đến sự phát triển KT –XH của nước ta

- Thuận lợi:

- + Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp lúa nước, thâm canh tăng vụ.
- + Phát triển vụ đông
- + Phát triển nền nông nghiệp đa dạng sản phẩm.
- + Phát triển trồng rừng...

- Khó khăn: Nhiều thiên tai, sâu bệnh...

2. Sự phân hoá sinh vật Việt Nam và tác động đến sự phát triển KT – XH của nước ta.

* Sự phân hoá sinh vật theo bắc – nam

- Phần lãnh thổ phía Bắc (Từ 16°B trở ra Bắc)

+ HST tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.

+ Mùa đông nhiều loài rụng lá, mùa hạ cây cối phát triển xanh tốt.

+ Thành phần loài: nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có loài cận nhiệt và ôn đới.

+ Thực vật: dễ, re, sa mu, pơ mu...

+ Động vật: gấu, chồn...

+ ĐB trồng được cây vụ đông vào mùa đông

- Phần lãnh thổ phía Nam (Từ 16°B trở vào Nam)

+ HST tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa.

+ Trong rừng xuất hiện các loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô.

+ Một số nơi hình thành rừng thưa nhiệt đới khô

+ Thực vật: họ dầu, săng lẻ, tẻch...

+ Động vật: voi, hổ, báo, trăn, rắn, cá sấu...

+ Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa.

* Sự phân hoá sinh vật theo độ cao.

- Đại Nhiệt đới gió mùa

+ Kiểu thảm TV chủ yếu: rừng nhiệt đới gió mùa, rừng thường xanh, rừng nhiệt đới lá rộng, rừng ngậm mận, ngập tràm, xa van, cây bụi gai...

+ Sinh vật nhiệt đới đa dạng, phong phú.

- Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi

+ Dưới 1700m: rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. Động vật tiêu biểu là các loài thú có lông

+ Trên 1700m: rừng phát triển kém, xuất hiện các loại cây ôn đới và chim di cư.

- Đại ôn đới gió mùa trên núi:

+ Các loài cây ôn đới chiếm ưu thế.

+ Xuất hiện 2 loài đặc biệt là lãnh sam, thiết sam...

+ Ở độ cao từ 2800m trở lên, họ tre trúc lùn chiếm ưu thế

* Những thuận lợi và khó khăn của sự phân hoá sinh vật đến sự phát triển KT –XH của nước ta

- Thuận lợi: Sinh vật đa dạng và phong phú, phát triển du lịch...

- Khó khăn: Sinh vật ngày càng bị suy giảm.

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. SUY GIẢM TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

SỰ SUY GIẢM TNTN NƯỚC TA			
Các tài nguyên	Hiện trạng	Nguyên nhân	Giải pháp

Tài nguyên sinh vật	- SV có tính đa dạng cao nhưng đang giảm dần về quy mô và chất lượng. - Tổng diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng tăng, nhưng chủ yếu là rừng trồng. - Nhiều loài có tên trong danh sách bị đe dọa, tuyệt chủng hoặc nguy cấp cần được bảo vệ.	- Con người làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, suy giảm tính đa dạng của sinh vật. - Khai thác quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước - Ngoài ra, do biến đổi KH, thiên tai...	- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách. - Khai thác, sử dụng tiết kiệm và hợp lí tài nguyên. - Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng và tăng độ che phủ. - Tuyên truyền, giáo dục nâng cao huy động mọi lực lượng xã hội tham gia bảo vệ, sử dụng hợp lí tài nguyên của đất nước.
Tài nguyên nước	- Khá phong phú nhưng chất lượng nước đang bị suy giảm. - Tổng lượng nước > 830 tỉ m³ (> 60% có nguồn gốc từ bên ngoài lãnh thổ). - Mực nước sông, nước ngầm bị hạ thấp. - Tổng trữ lượng tiềm năng nước dưới đất khoảng 91 tỉ m³/năm, có thể khai thác nước ngọt khoảng 22 tỉ m³/năm.	- Quá trình phát triển kinh tế-xã hội. - Gia tăng dân số. - Mùa khô kéo dài.	
Tài nguyên đất	- Diện tích đất nông nghiệp chiếm chủ yếu, tuy nhiên đất chưa sử dụng còn chiếm tỉ lệ khá cao. - Tài nguyên đất đang bị suy thoái ở nhiều nơi	- Khai thác thiếu hợp lí (d/c) - Thiên tai.	

II. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng ô nhiễm môi trường

- Ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn ngày càng gia tăng.
- Chất lượng môi trường nước mặt trên các lưu vực sông ngày càng suy giảm.
- Chất lượng nước ngầm còn khá tốt, tuy nhiên ô nhiễm kim loại nặng xảy ra ở nhiều địa phương.

- Môi trường đất xung quanh khu công nghiệp, các vùng chuyên canh nông nghiệp có nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng, ô nhiễm hữu cơ.

* Nguyên nhân: các nguồn ô nhiễm từ chất thải CN, GTVT, sinh hoạt và sử dụng nhiều chất hóa học trong canh tác

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

- Kết hợp tuyên truyền, giáo dục với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác.

- Phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên công nghệ thân thiện môi trường; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

CHƯƠNG 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 7. DÂN SỐ

1. Chiến lược

- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh.

- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số;

- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên;

- Duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lý.

- Nâng cao chất lượng dân số, phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số.

- Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lý và đảm bảo an ninh quốc phòng,

- Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

2. Giải pháp

– Tăng cường sự quản lý của nhà nước, thực hiện chính sách dân số phù hợp.

- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số, đẩy mạnh công tác truyền thông và giáo dục.

- Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, góp phần xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước bền vững.

BÀI 8. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Nguồn lao động dồi dào

- Lực lượng lao động chiếm trên 50% số dân.

- Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.

□ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong phát triển kinh tế xã hội.

2. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao

- Ưu điểm:

- + Cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm...
 - + Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên.
 - + Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo liên tục tăng.
 - + Năng suất lao động xã hội tăng.
- Hạn chế: (mở rộng)
- + Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn cao.
 - + Thiếu kỹ luật và thiếu đội ngũ chuyên gia
 - + Thời gian nhàn rỗi còn khá nhiều.

+ Phân bố lao động không đều.

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		Theo ngành KT (Hình 8.1)	Theo thành phần kinh tế (Hình 8.2)	Theo thành thị và nông thôn (Bảng 8.3)
Xu hướng	Khu vực giảm tỉ trọng	Lao động trong N-L-TS	Lao động ở kv Nhà nước	Lao động trong kv nông thôn
	Khu vực tăng tỉ trọng	Lao động trong các ngành CN-XD và DV	Lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Lao động trong kv thành thị
Khu vực chiếm ưu thế		N-L-TS	Lao động trong khu vực ngoài nhà nước	Lao động trong kv nông thôn
Nguyên nhân		CNH-HĐH	Chủ trương phát triển KT thị trường định hướng XHCN	- CN-XD và DV tăng - ĐTH ở nông thôn - Đa dạng các ngành KT ở nông thôn

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

1. Vấn đề việc làm

- Mỗi năm đều tạo việc làm mới, góp phần quan trọng giải quyết vấn đề việc làm cho số lao động tăng thêm hằng năm.
- Tuy vậy, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn là một trở ngại của nước ta.
- + Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị thường cao hơn ở nông thôn (1).

+ Tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị thường thấp hơn ở nông thôn (2).

Nguyên nhân:

(1): Do thị trường lao động ở TT có yêu cầu cao, khả năng cạnh tranh lớn; tỷ lệ lao động không nghề cao, không đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.

(2): Do cơ cấu KT ít đa dạng, chủ yếu làm NN, phụ thuộc vào mùa vụ, thời gian nông nhàn nhiều.

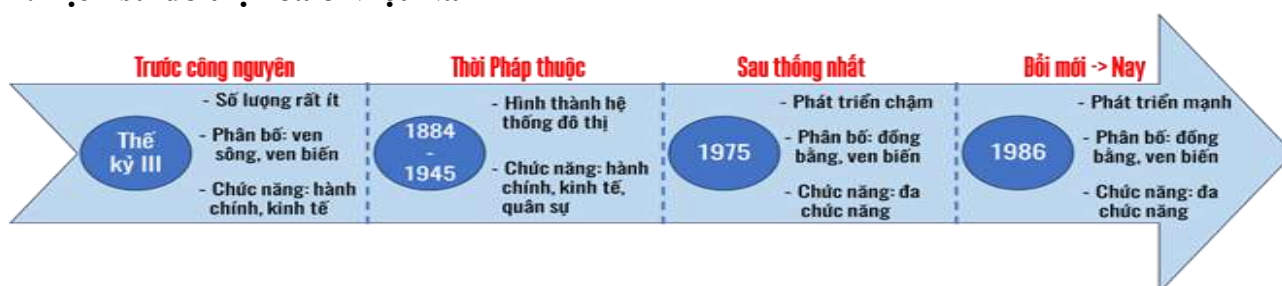
2. Hướng giải quyết việc làm

- Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật đồng bộ, thống nhất để thị trường lao động phát triển theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập quốc tế.
- Thúc đẩy tạo việc làm mới, việc làm sáng tạo, chất lượng cao;
- Đẩy mạnh liên kết thị trường việc làm trong và ngoài nước;
- Đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiệu quả;
- Triển khai tốt các quy định, có nhiều biện pháp giúp người lao động có việc làm và thu nhập ổn định.

BÀI 9. ĐÔ THỊ HÓA

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA

1. Lịch sử đô thị hoá ở Việt Nam



2. Tỷ lệ dân thành thị và quy mô đô thị

Tỷ lệ	- Tỷ lệ dân thành thị liên tục tăng. - Tuy nhiên, so với các nước và toàn thế giới còn thấp.
Quy mô	- Ngày càng mở rộng về diện tích đất, không gian sinh hoạt và sản xuất ở đô thị; - Xuất hiện các đô thị mới, đô thị vệ tinh.

3. Chức năng và lối sống đô thị

Chức năng	- Các đô thị có quy mô lớn: thường đảm nhận chức năng trung tâm chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hoá,.. - Một số đô thị có chức năng nổi bật về kinh tế công nghiệp, dịch vụ
Lối sống	- Lối sống đô thị ngày càng được phổ biến, mở rộng và lan tỏa ở nhiều khu vực nông thôn. - Thu nhập của người dân ngày càng tăng. - Các mối quan hệ xã hội: đa dạng. - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật được cải thiện.

II. PHÂN BỐ MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

- Mạng lưới đô thị nước ta **phân bố rộng khắp**
- Phân loại:
 - + Căn cứ vào chức năng, trình độ phát triển, quy mô, tỉ lệ lao động phi NN...đô thị phân thành **6** loại.
 - + Căn cứ vào cấp quản lí, nước ta có **đô thị trực thuộc trung ương, đô thị trực thuộc trung tỉnh** và **đô thị trực thuộc huyện**.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

❖ Tích cực

- Đối với kinh tế:
 - + Góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế.
 - + Các đô thị đóng góp lớn vào GDP của vùng
 - + Hình thành các cực tăng trưởng kinh tế, thu hút các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.
- Đối với xã hội:
 - + Góp phần quan trọng giải quyết việc làm.
 - + Gia tăng phúc lợi xã hội.
 - + Thu hút lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc và sinh sống.
 - + Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khoa học - công nghệ.
 - + Sử dụng dòng đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật.

❖ Hạn chế:

- Tạo sức ép về cơ sở hạ tầng, giải quyết việc làm, giáo dục, nhà ở,...
- Nảy sinh các vấn đề thách thức về mỹ quan đô thị, ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông,...

CHƯƠNG 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÀI 11. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu KT có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, được xác định là xu thế tất yếu để phát triển đất nước vì nó giúp:

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có.
- Khai thác tổng hợp các nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.
- Đẩy nhanh quá trình hội nhập.

⇒ Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện ở các đặc điểm sau:

- Khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao; tỉ trọng nông

ng nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm; cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với cơ cấu KT, chất lượng lao động tăng nhanh.

- Đồng thời với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch với sự hình thành các vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, các vùng chuyên canh, vùng sản xuất hàng hóa,... nhằm khai thác tốt lợi thế phát triển, tạo mối liên kết ngành và địa phương.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đạt được nhiều thành tựu tích cực, hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

- Hướng chuyển dịch: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tốc độ chuyển dịch còn chậm.

- Nguyên nhân chuyển dịch: thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chịu sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

❖ Chuyển dịch trong nội bộ ngành:

- *Trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*: giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản, đẩy mạnh liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ; trong nông nghiệp, giảm trồng trọt, tăng chăn nuôi, hướng đến nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao.

- *Trong công nghiệp*: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo; chú trọng ứng dụng công nghệ cao.

- *Dịch vụ*: phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ phải tập trung đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, ứng dụng khoa học công nghệ.

b) Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

❖ Xu hướng:

- + **Tăng**: tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực KT có vốn đầu tư nước ngoài.

- + **Giảm**: tỉ trọng kinh tế Nhà nước.

❖ Vai trò của các thành phần kinh tế:

- Kinh tế Nhà nước: giữ vai trò chủ đạo, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo,...

- KT ngoài Nhà nước: huy động nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển nguồn nhân lực; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- KT có vốn đầu tư nước ngoài: thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

- Diễn ra đồng thời cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu theo thành phần kinh tế:

+ Cả nước có 6 vùng kinh tế xã hội và các hình thức lãnh thổ khác như vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các hành lang kinh tế, ...

+ *Trong nông nghiệp*: hình thành các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, ... góp phần tạo xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

+ *Trong công nghiệp*: hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, ... đóng góp vào tăng trưởng, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế..

+ *Trong dịch vụ*: mở rộng mạng lưới và phát triển theo hướng hiện đại.
mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

- Địa hình và đất đai: các cao nguyên ở vùng đồi núi thấp có đất feralit thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có đồng cỏ lớn để chăn nuôi; khu vực đồng bằng đất phù sa màu mỡ thích hợp trồng cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi lợn, gia cầm.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa giúp đa dạng cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển quanh năm với năng suất cao.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước phong phú.

- Hệ động, thực vật đa dạng, phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi tạo ra các đặc sản vùng miền có giá trị kinh tế cao.

b) Hạn chế

- Nhiều thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu.

- Bình quân đất canh tác thấp, khó mở rộng.

2. Điều kiện kinh tế xã hội

a) Thế mạnh

- Dân cư và nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp lâu đời, trình độ lao động ngày càng được nâng cao.

- Khoa học công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng, tạo ra các sản phẩm an toàn với giá trị cao.

- Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được mở rộng, thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm.

- Các chính sách thúc đẩy nông nghiệp của Nhà nước.

b) Hạn chế

- CSVC kĩ thuật còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ.
- Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

II. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

1. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

a. Xu hướng: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

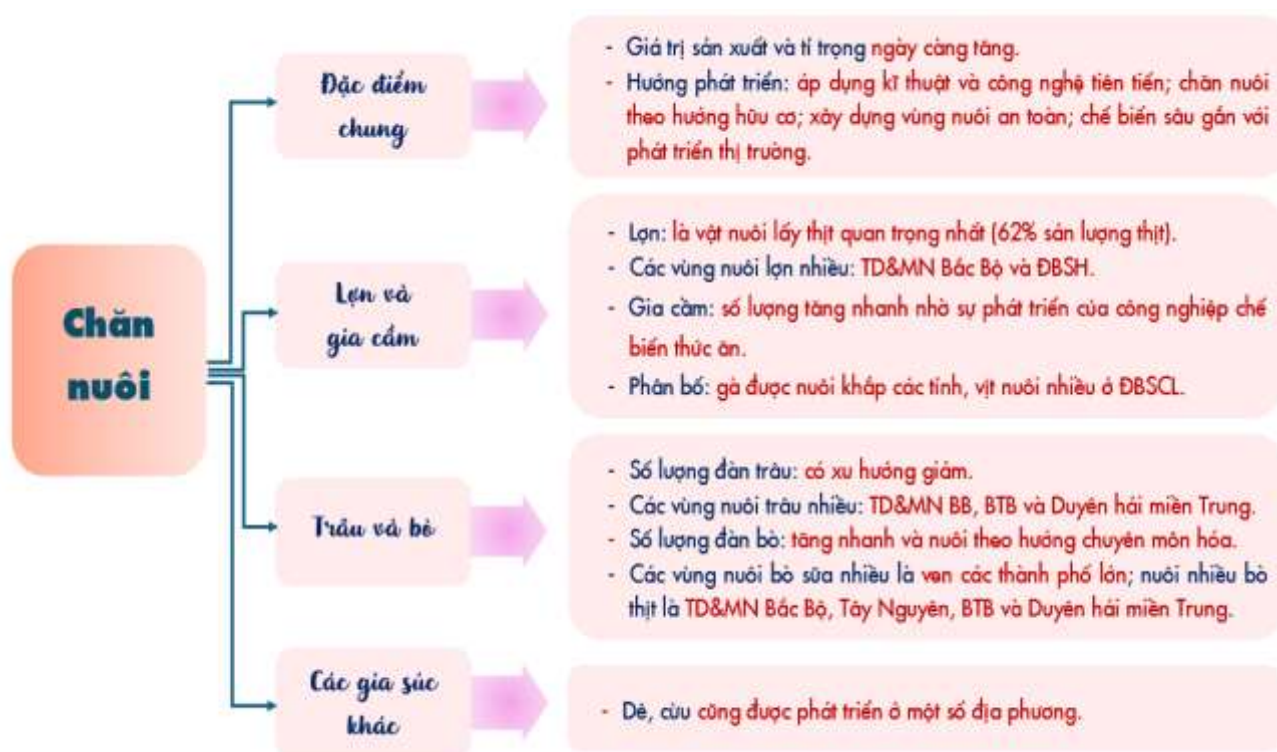
b. Nguyên nhân: do tác động của thị trường, khoa học – công nghệ, chính sách phát triển nông nghiệp, ...

c. Hướng chuyển dịch trong nội bộ ngành:

- Đối với ngành trồng trọt:
 - + chuyển đổi cơ cấu cây trồng;
 - + hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn;
 - + ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh cao hơn.
- Đối với chăn nuôi:
 - + tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết mổ;
 - + phát triển đặc sản bản địa, có giá trị kinh tế cao;
 - + áp dụng chăn nuôi hữu cơ.

2. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp





III. Xu hướng phát triển nông nghiệp

- Phát triển cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với nhu cầu thị trường.
- Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Tổ chức sản xuất, nghiên cứu, chọn lọc giống, đổi mới phương thức quản lí, nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa;
- Đẩy mạnh hợp tác liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, phát triển mô hình nông nghiệp mới.

BÀI 13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. Lâm nghiệp

1. Thế mạnh và hạn chế

a) Thế mạnh

- Tổng diện tích rừng năm 2021 là 14,7 triệu ha, rừng tự nhiên chiếm gần 69%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên hệ sinh thái rừng đặc trưng, có tính đa dạng sinh học cao.

- Địa hình đồi núi thấp tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng, đồng bằng có rừng tràm, ven biển có rừng ngập mặn.
- Nhiều chính sách phát triển quan trọng như giao đất, giao rừng, đóng cửa rừng tự nhiên, thu hút vốn xanh,...
- Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi giúp nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp.
- Người dân có kinh nghiệm, trình độ ngày càng nâng cao, nhu cầu tiêu thụ lâm sản lớn.

b) Hạn chế

- Chất lượng rừng còn thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi năng suất trồng rừng có cải thiện nhưng vẫn còn thấp
- Các tác động của biến đổi khí hậu, công tác bảo vệ quản lý chưa được chú trọng đúng mức.
- Quy trình sản xuất - chế biến còn nhiều hạn chế, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất và người trồng rừng.

2. Tình hình phát triển và phân bố

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2021 là 63,3 nghìn tỉ đồng
- Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ vào trồng, chế biến, lai tạo giống, kiểm tra, giám sát và quản lý dữ liệu về rừng.
- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).

a) Trồng rừng khoanh nuôi và bảo vệ rừng:

- ✓ Được đẩy mạnh, diện tích rừng mới tập trung ngày càng tăng, năm 2021 trồng thêm 0,3 triệu ha rừng, tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định.
- ✓ Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng được quan tâm, đặc biệt là BV rừng kết hợp du lịch sinh thái.

b) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

- ✓ Sản lượng khai thác gỗ năm 2021 là 18,9 triệu m³.
- ✓ Tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định: 36,3 %
- ✓ Các sản phẩm quan trọng là gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, đồ gỗ, gỗ giấy, ...
- ✓ Công nghiệp sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy phát triển.
- ✓ Các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu, ... cũng được khai thác.

3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

- Có vai trò quan trọng
- Các giải pháp cần làm: SGK

II. Thủy sản

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản

a) Thế mạnh

- Nguồn lợi hải sản trên biển phong phú với nhiều loại đặc sản; có nhiều ngư trường trong đó có 4 ngư trường trọng điểm là Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang.
- Bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông đổ ra biển tạo thuận lợi hình thành các bãi tôm cá và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.
- Hệ thống sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các ô trũng ở đồng bằng có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Người dân có kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản với trình độ ngày càng được nâng cao; khoa học viện khoa học công nghệ tiên tiến được ứng dụng ngày càng nhiều.
- Phương tiện đánh bắt được trang bị ngày càng hiện đại, dịch vụ chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.
- Thị trường tiêu thụ được mở rộng cả trong và ngoài nước.
- Các chính sách quản lý của Nhà nước đối với ngành thủy sản ngày càng được hoàn thiện và chặt chẽ.

b) Hạn chế

- Bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, thiệt hại cho nuôi trồng.
- Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.
- Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.
- Thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động.

2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành

- Phát triển khai thác và nuôi trồng hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo vệ an ninh quốc phòng trên các vùng biển và đảo.
- Giảm tỷ trọng khai thác, tăng tỷ trọng giá trị và sản lượng nuôi trồng.
- Nuôi trồng thủy sản: đa dạng cơ cấu, chiếm ưu thế là cá và tôm; nuôi theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học; tăng cường chế biến sâu; đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Khai thác thủy sản: tăng cường khai thác nguồn khơi, xây dựng cơ cấu tàu thuyền, tổ chức khai thác hợp lý gắn với phát triển sinh kế.

b) Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản

- Giá trị sản xuất năm 2021: 26,3% giá trị nông – lâm – thủy sản.
- Nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đánh bắt.
- Sản lượng thủy sản ngày càng tăng.
- Khai thác thủy sản:
 - + chiếm 44,6% tổng sản lượng thủy sản;
 - + ưu tiên đánh bắt xa bờ;

- + chú trọng kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc.
- + các tỉnh dẫn đầu về khai thác: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình

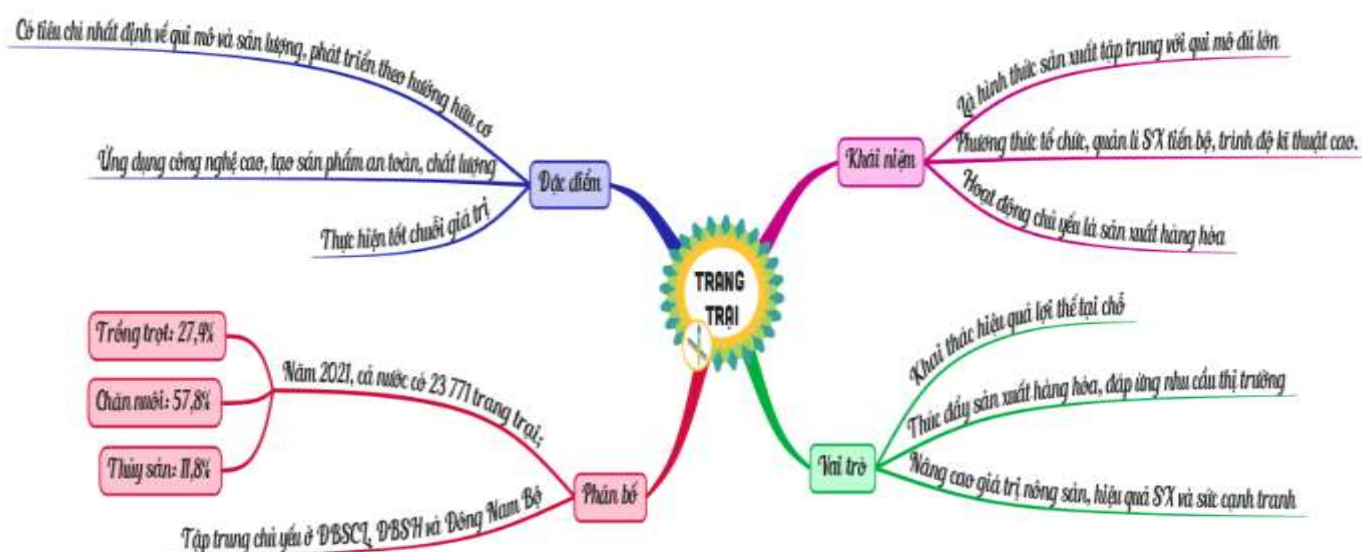
Định, Bình Thuận, Cà Mau

- Nuôi trồng thủy sản:

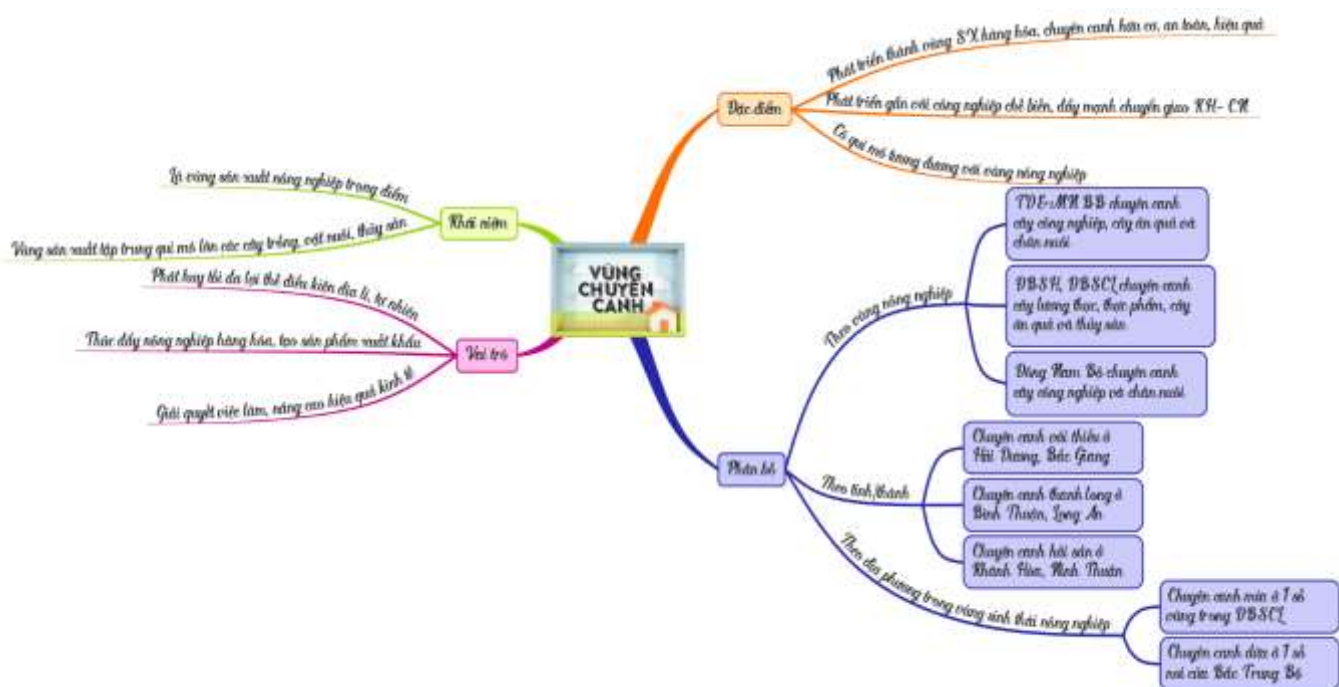
- + sản lượng tăng nhanh, quan trọng nhất là cá và tôm.
- + nuôi thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật => sản lượng và chất lượng tăng.
- + nghề nuôi tôm phát triển mạnh, nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long.
- + nghề nuôi cá tập trung chủ yếu ở ĐB sông Cửu Long và ĐB sông Hồng.

BÀI 14. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

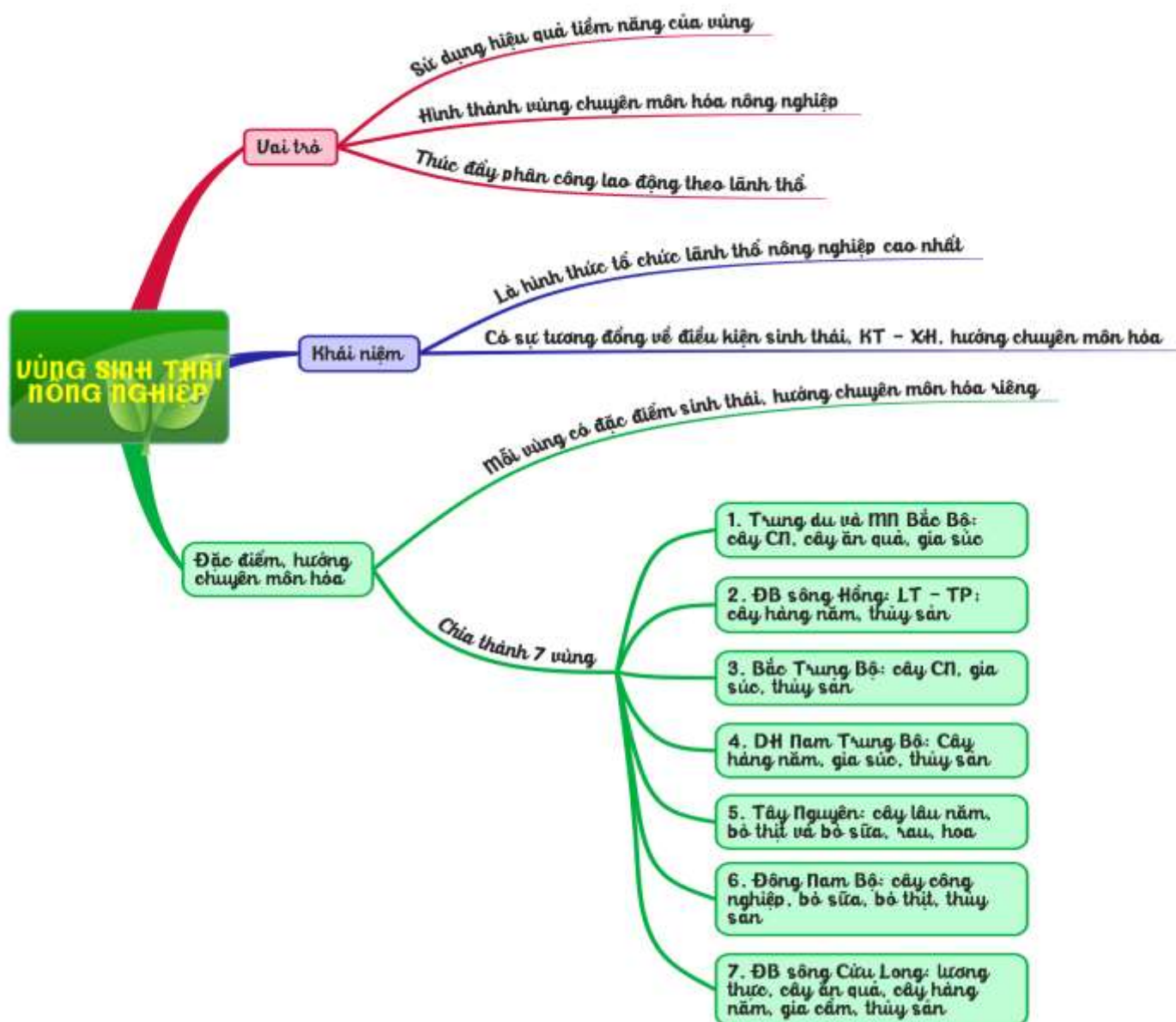
I. TRANG TRẠI



II. VÙNG CHUYÊN CANH



III. VÙNG SINH THÁI NÔNG NGHIỆP



BÀI 16. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

I. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng bao gồm:
 - + Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng: 5 ngành.
 - + Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 24 ngành.
 - + Nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: 1 ngành
 - + Nhóm công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải: 4 ngành
- Có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.

- Xu hướng phát triển: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, hướng tới phát triển bền vững.
- Trong nội bộ nhóm ngành: tăng tỷ trọng những ngành gắn với các sản phẩm cao cấp có chất lượng, có khả năng cạnh tranh về giá cả.
- Trong từng ngành: cơ cấu lại theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng; ưu tiên phát triển những ngành công nghệ cao thân thiện với môi trường.

II. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng và kinh tế tư nhân là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước.
- Các ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng nhanh, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, phục vụ xuất khẩu.

III. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Thể hiện rõ ở sự bố trí ngày càng hợp lý, hiệu quả hoạt động được nâng cao và mối liên kết chặt chẽ trong sản xuất công nghiệp giữa các vùng, các địa phương; sự hình thành các trung tâm công nghiệp, các khu công nghệ cao,...
- Các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển với mức độ tập trung cao thường có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, nguồn lao động dồi dào, có tay nghề; cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật tương đối hoàn thiện; thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Các khu công nghiệp phân bố tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (với hơn 50% số khu công nghiệp cả nước); các khu công nghệ cao phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn.

BÀI 17. MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Công nghiệp khai thác than, dầu, khí

1. Công nghiệp khai thác than

- Bắt đầu khai thác từ đầu thế kỉ 19.
- Được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ giúp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.
- Sản lượng than khai thác ngày càng tăng.
- Than khai thác chủ yếu phục vụ cho công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.
- Các tỉnh có nhiều than: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang

2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên

- Bắt đầu được khai thác từ những năm 80 của thế kỉ 20.
- Có trữ lượng lớn, chủ yếu tập trung ở vùng biển và thềm lục địa phía Nam.
- 2 bể trầm tích có trữ lượng và khả năng khai thác lớn nhất là Cửu Long và Nam Côn Sơn.
- Các mỏ dầu lớn: Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,...
- Các mỏ khí: Lan Tây, Lan Đỏ, Sư Tử Trắng,...
- Các nhà máy lọc dầu được xây dựng và phát triển: Nghi Sơn, Dung Quất, Long Sơn,...
- Hoạt động liên kết, khai thác dầu khí ở nước ngoài được liên doanh, mở rộng.

II. Công nghiệp sản xuất điện		
Tiêu chí	Vị trí	Đặc điểm
Tiềm năng sản xuất điện	Thủy điện	Các sông ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (hệ thống sông Hồng, Mê-đông, Đồng Nai)
	Nhiệt điện	Than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng lớn.
	Điện mặt trời, điện gió và các nguồn khác	- Khí hậu nhiệt đới gió mùa với mùa khô dài ở DH Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
Cơ cấu sản lượng điện	Thủy điện	- Có xu hướng giảm tỉ trọng: 38% năm 2010 còn 30,6% năm 2021
	Nhiệt điện	- Chiếm tỉ trọng lớn nhất và tăng nhẹ: 56% năm 2010 lên 56,2% năm 2021
	Năng lượng tái tạo	- Tỉ trọng tăng từ 0 (2010) □ 12,3 % năm 2021
	Nguồn khác	- Có tỉ trọng giảm từ 6% năm 2010 còn 0,9% năm 2021.
Nguồn cung nguyên, nhiên liệu	Miền Bắc	Thủy điện và nhiệt điện than
	Miền Trung	Điện gió, điện mặt trời
	Miền Nam và Tây Nguyên	Thủy điện, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời
Các nhà máy điện lớn	Thủy điện	Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, Yaly, Huội Quảng, Trị An,...
	Nhiệt điện than	Duyên Hải 1, Vũng Áng 1, Vĩnh Tân, Phả Lại, Quảng Ninh,...
	Nhiệt điện khí	Phú Mỹ 1, Nhơn Trạch 2, Cà Mau 1, Ô Môn 1
	Khác	Điện gió và điện mặt trời ở Ninh Thuận, Đắk Lắk, Cà Mau, Bạc Liêu
Mạng lưới điện	Hệ thống 500kV	Dài và quan trọng nhất, tuyến chính kéo dài từ Lai Châu đến Cần Thơ
	Hệ thống 220 kV	Kết nối hầu hết các tỉnh thành cả nước
Hướng phát triển	Cải tiến kĩ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, giảm phát thải CO ₂ => chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.	

III. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

- Điều kiện phát triển: nguồn lao động trẻ, trình độ lao động ngày càng nâng cao, khoa học – công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập
- Đặc điểm:
 - + là ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ những năm 2000 trở lại đây;
 - + sản phẩm đa dạng
 - + các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ trong ngành đang được đẩy mạnh
- Phân bố: tập trung phát triển ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh,...

IV. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

- Điều kiện phát triển: nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...
- Hình thành và phát triển từ cuối thế kỉ 19
- Các sản phẩm đa dạng và không ngừng gia tăng
- Phân bố tập trung gần các vùng nguyên liệu hoặc thị trường lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

V. Công nghiệp sản xuất đồ uống

- Điều kiện phát triển: nguồn nguyên liệu phong phú, nhu cầu thị trường ngày càng tăng,...
- Cơ cấu đa dạng: nước tinh khiết, nước khoáng, bia,...
- Ứng dụng rộng rãi khoa học công nghệ
- Có sự tham gia sản xuất của các tập đoàn lớn trên thế giới
- Phân bố chủ yếu ở các đô thị, một số phân bố gần nguồn nước khoáng.

VI. Công nghiệp dệt, may

- Điều kiện phát triển: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, ...
- Hình thành vào khoảng thế kỷ 19 với một số nhà máy dệt ở Nam Định Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.
- Sản phẩm đa dạng, không ngừng gia tăng về sản lượng, quá trình tự động hóa được triển khai rộng rãi.
- Phân bố ở các đô thị lớn

VII. Công nghiệp giày dép

- Phát triển khá nhanh nhờ có thuận lợi về lao động, thị trường, nguyên liệu,...

- Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất và xuất khẩu giày dép.
- Các phương thức sản xuất hiện đại được ứng dụng như đưa rô-bốt vào các công đoạn sản xuất, công nghệ in 3D,...

Phân bố rộng rãi khắp cả nước.

BÀI 18: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. KHU CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò:

Các khu công nghiệp có vai trò quan trọng đối với thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại, giải quyết việc làm, tham gia đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước,...

2. Đặc điểm:

- + Có ranh giới rõ ràng, quy mô từ hàng chục đến hàng nghìn ha.
- + Đa dạng loại hình: khu CN chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao.
- + Tập trung tương đối nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm sử dụng chung cơ sở hạ tầng, các cơ sở sản xuất công nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao.
- + Có các cơ sở sản xuất công nghiệp nòng cốt và cơ sở sản xuất công nghiệp hỗ trợ.
- + Các cơ sở sản xuất công nghiệp ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất.

1. Tình hình phát triển và phân bố:

- + Tính đến năm 2021, cả nước có 397 khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp đang được quan tâm đầu tư. Các khu công nghiệp từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bảo đảm sự phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.
- + Các khu công nghiệp thường phân bố ở vị trí thuận lợi như gần cảng biển, đường giao thông lớn, nguồn nguyên liệu, nguồn lao động, ngoại vi các thành phố lớn,.... Hai vùng tập trung nhiều khu công nghiệp nhất nước ta là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

II. KHU CÔNG NGHỆ CAO

1. Vai trò:

Thúc đẩy và liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao; thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động sản xuất với trình độ công nghệ cao;...

2. Đặc điểm:

- Có ranh giới rõ ràng, quy mô diện tích thích hợp.
- Địa điểm thuận lợi về giao thông và liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình

độ cao.

– Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi, đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

– Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

– Tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá

– Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển thường có tỉ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm, có tính cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế – xã hội lớn, có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu, góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

3. Tình hình phát triển và phân bố:

- Năm 2021, nước ta có 4 khu công nghệ cao:

+ Khu công nghệ cao Hoà Lạc được thành lập năm 1998 với diện tích 1 586 ha, tại huyện Thạch Thất (Hà Nội)

+ Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2002 với diện tích 913,1 ha, tại thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh);

+ Khu công nghệ cao Đà Nẵng được thành lập năm 2010 với diện tích 1 128,4 ha, tại huyện Hoà Vang (Đà Nẵng)

+ Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai, được thành lập năm 2016, với diện tích 207,8 ha, tại huyện Cẩm Mỹ (tỉnh Đồng Nai)..

III. TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò:

Vai trò quan trọng cho sự phát triển của các địa phương, như định hướng chuyên môn hoá trong sản xuất công nghiệp, tạo động lực phát triển cho các đô thị và khu vực phụ cận.

2. Đặc điểm:

– Là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao, có sự tập trung các điểm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

– Thường gắn với các đô thị vừa và lớn, với sự khác nhau về quy mô giá trị sản xuất công nghiệp, từ nhỏ đến rất lớn.

– Mỗi trung tâm công nghiệp có nhiều ngành công nghiệp, trong đó có một số ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hoá của trung tâm.

3. Tình hình phát triển và phân bố:

-Các trung tâm công nghiệp ở nước ta phân bố rộng khắp. Trong đó, các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn, rất lớn, tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.